

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH HÀ NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **343** /QĐ-UBND

Hà Nam, ngày **25** tháng **02** năm 2025

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030  
huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến  
quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của  
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài nguyên và Môi trường: số 08/2024/TT-  
BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập  
bản đồ hiện trạng sử dụng đất; số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm  
2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về lập, điều chỉnh  
quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 326/QĐ-TTg ngày  
09 tháng 3 năm 2022 về phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời  
kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm  
2021-2025; số 227/QĐ-TTg ngày 12 tháng 03 năm 2024 về điều chỉnh một số  
chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại  
Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022; số 1686/QĐ-TTg ngày  
26 tháng 12 năm 2023 về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Hà Nam thời kỳ 2021-  
2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Bình Lục tại Tờ trình số 28/TTr-  
UBND ngày 07 tháng 02 năm 2025; đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường  
tại Tờ trình số 55/TTr-STN&MT ngày 18 tháng 02 năm 2025.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện  
Bình Lục với những nội dung sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất như sau:

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng tháng 10 năm 2024		Quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>10.368,83</b>	<b>71,90</b>	<b>9.498,14</b>		<b>9.498,14</b>	<b>65,86</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.749,95	53,74	7.525,00		7.525,00	52,18
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	7.748,85	53,73	7.525,00		7.525,00	52,18
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	1,10	0,01				
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	632,89	4,39		272,49	272,49	1,89
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	675,25	4,68	609,82	20,39	630,21	4,37
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	922,23	6,39		715,09	715,09	4,96
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT						
1.9	Đất làm muối	LMU						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	388,52	2,69		355,35	355,35	2,46
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>4.018,32</b>	<b>27,86</b>	<b>4.892,26</b>		<b>4.892,26</b>	<b>33,92</b>
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	869,48	6,03	1.125,43	-130,57	994,86	6,90
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	116,90	0,81	145,01		145,01	1,01
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,41	0,08	16,43	5,17	21,60	0,15
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1,85	0,01	13,56		13,56	0,09
2.5	Đất an ninh	CAN	1,29	0,01	9,36		9,36	0,06
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	94,94	0,66	236,24	-102,17	134,07	0,93
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	13,70	0,09	32,31	-9,49	22,82	0,16

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng tháng 10 năm 2024		Quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	0,08	0,001		0,08	0,08	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,79	0,03	11,46	-7,29	4,17	0,03
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	55,80	0,39	101,95	-31,54	70,41	0,49
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	17,80	0,12	87,75	-53,93	33,83	0,23
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH						
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT				0,0025	0,0025	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT						
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	2,77	0,02	2,77		2,77	0,02
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	111,37	0,77	641,93	-34,73	607,20	4,21
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK			253,00		253,00	1,75
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	40,29	0,28	191,63		191,63	1,33
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT						
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,84	0,04	60,45	-28,86	31,59	0,22
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	65,23	0,45	136,85	-5,87	130,98	0,91
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất sử dụng	CCC	2.075,96	14,39	2.130,66	108,54	2.239,20	15,53

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng tháng 10 năm 2024		Quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	vào mục đích công cộng							
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.465,53	10,16	1.656,26	22,29	1.678,55	11,64
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	578,03	4,01	450,00		450,00	3,12
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	10,83	0,08		14,96	14,96	0,10
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC						
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,97	0,01	6,47		6,47	0,04
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	5,17	0,04	10,49	-2,68	7,81	0,05
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	3,46	0,02	5,82	14,84	20,66	0,14
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,28	0,01	1,62	-0,06	1,56	0,01
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	6,08	0,04		15,91	15,91	0,11
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	4,61	0,03		43,28	43,28	0,30
2.9	Đất tôn giáo	TON	30,83	0,21	31,86		31,86	0,22
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	34,06	0,24		35,48	35,48	0,25
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	251,18	1,74	268,02	-7,79	260,23	1,80

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng tháng 10 năm 2024		Quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	410,53	2,85		391,71	391,71	2,72
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	149,01	1,03		132,45	132,45	0,92
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	261,52	1,81		259,26	259,26	1,80
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	8,53	0,06		8,10	8,10	0,06
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>34,29</b>	<b>0,24</b>	<b>31,05</b>		<b>31,05</b>	<b>0,22</b>
	<i>Trong đó:</i>							
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	23,52	0,16	20,28		20,28	0,14
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	10,77	0,07	10,77		10,77	0,07
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS						
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS						

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng đất được xác định theo bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam.

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Bình Lục có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

**Điều 3.** Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với các Sở, ngành có liên quan triển khai hướng dẫn việc thực hiện Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam đã được phê duyệt điều chỉnh đảm bảo thực hiện đúng quy định của pháp luật.

**Điều 4.** Hiệu lực thi thành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.
2. Quyết định số 1747/QĐ-UBND ngày 04 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Bình Lục hết hiệu lực từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Giao thông vận tải, Công Thương, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Bình Lục; Thủ trưởng các sở, ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

*Nơi nhận*

- Như Điều 4;
- TTTU, TT HĐND tỉnh (b/c)
- Chủ tịch, Các PCT UBND tỉnh;
- VPUB: LĐVP, NNTNMT, TH, GTXD, KT;
- Lưu: VT, NNTNMT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Đức Vượng**